

DANH SÁCH CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THI

KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TỪ BẬC 3 ĐẾN BẬC 5 THEO KHUNG NĂNG LỰC 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐHNN-ĐHQGHN

Ngày thi: 19 và 20/5/2018 tại Trường THPTCNCN và nhà A2 ĐHNN

(Kèm theo Quyết định số 1043/QĐ-ĐHNN ngày tháng năm 2018)

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
1	130041	16041692	Hoàng Thị Bích	23.06.1998	Nữ	QH2016.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	3,5	4,0	5,0	4,63	4,5	3	B1
2	130118	14041030	Phùng Thu Hà	13.12.1996	Nữ	Qh2014.F.F1	NN&VH Pháp	ĐHNN	5,0	5,0	6,0	5,5	5,38	5,5	3	B1
3	130312	14040549	Phạm Hà My	14.08.1996	Nữ	QH2014.F.G1	NN&VH Đức	ĐHNN	5,0	5,0	6,0	6,0	5,50	5,5	3	B1
4	130361	15040574	Dương Thị Thanh Nhung	29.11.1997	Nữ	QH2015.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	4,5	5,0	4,0	3,5	4,25	4,5	3	B1
5	130384	14041155	Ngô Đặng Đại Phong	05.06.1996	Nam	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	5,0	6,0	4,5	4,0	4,88	5,0	3	B1
6	130482	14041054	Nguyễn Thùy Tiên	06.07.1996	Nữ	Qh2014.F.F1	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,0	5,0	4,0	4,5	4,88	5,0	3	B1
7	130491	14041204	Chu Thị Thu Trang	25.09.1996	Nữ	QH2014.F.C	NN&VH Trung Quốc	ĐHNN	4,5	3,5	3,5	3,5	3,75	4,0	3	B1
8	130514	14041156	Trương Anh Trúc	21.01.1996	Nữ	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	2,5	5,0	5,0	4,0	4,13	4,0	3	B1
9	130517	13041025	Nguyễn Đức Trường	31.10.1995	Nam	QH2013.F.J	NN&VH Nhật	ĐHNN	6,0	5,0	3,5	4,5	4,75	5,0	3	B1
10	130522	14041079	Quách Thị Ngọc Tú	09.08.1996	Nữ	QH2014.F.C	NN&VH TQ	ĐHNN	5,0	4,0	5,5	5,5	5,00	5,0	3	B1
11	130099	15044863	Nguyễn Thị Thùy Dương	24.12.1997	Nữ	QH2015.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	5,0	6,0	5,0	5,75	6,0	4	B2
12	130188	15044796	Đỗ Thị Thu Hương	04.03.1997	Nữ	QH2015.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	5,0	8,0	8,0	7,00	7,0	4	B2
13	130258	15044544	Hoàng Thùy Linh	01.02.1997	Nữ	QH2015.F.G	NN&VH Đức	ĐHNN	6,5	5,5	5,0	6,0	5,75	6,0	4	B2
14	130342	16041148	Phạm Minh Ngọc	27.01.1998	Nữ	QH2016.F.C	NN&VH Trung Quốc	ĐHNN	8,5	8,5	6,5	5,5	7,25	7,5	4	B2
15	130388	14041048	Dương Bảo Phương	07.08.1996	Nữ	QH2014.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,0	5,5	4,5	7,5	5,88	6,0	4	B2
16	130426	12040842	Phạm Ngọc Tân	11.05.1994	Nam	QH2012.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	6,5	7,0	6,0	7,0	6,63	6,5	4	B2

STT	Số Báo danh	MSSV	Họ và Tên	Năm sinh	Giới tính	Khóa/Ngành	Khoa	Trường	Điểm		Điểm Viết (thang điểm 10)	Điểm Nói (thang điểm 10)	Kết quả tổng hợp (thang điểm 10)	Kết quả theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Năng lực Ngoại ngữ 6 bậc	Đạt trình độ theo Khung Tham chiếu Năng lực Ngoại ngữ
									Đọc (thang điểm 10)	Nghe (thang điểm 10)						
17	130490	15043750	Bùi Thùy Trang	08.10.1997	Nữ	QH2015.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	8,5	7,5	7,5	7,63	7,5	4	B2
18	130507	16040986	Vũ Thị Huyền Trang	04.08.1998	Nữ	QH2016.F.F	NN&VH Pháp	ĐHNN	7,0	9,0	6,0	9,0	7,75	8,0	4	B2

Tổng số thí sinh dự thi: 18
Đạt B2 8
Đạt B1 10

Người vào điểm: Tạ Thị Bích Liên
Người kiểm tra: Nguyễn Xuân Khánh

Giám đốc Trung tâm Khảo thí

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh

Đỗ Tuấn Minh

Ghi chú